

**BIỂU MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG
VÀ NHU CẦU MUA BÁN**

Mẫu 01

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP – CÂY,
CON GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH THẮT THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 21 tháng 08 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân	Ghi chú
I	CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CHỢ			Giá bán lẻ
1.	Gạo Ngọc Nương	Loại 1	22.000	
2.	Gạo TBR225	Loại 1	18.000	
3.	Gạo bắc thơm 7	Loại 1	18.000	
4.	Gạo Đài thơm 8	Loại 1	18.000	
5.	Gạo BC15	Loại 1	18.000	
6.	Gạo nếp	Loại 1	40.000	
7.	Gạo nếp cẩm	Loại 1	35.000	
8.	Gạo nếp nương	Loại 1	45.000	
9.	Đậu tương	Loại 1	25.000	
10.	Đậu xanh có vỏ	Loại 1	55.000	
11.	Lạc nhân	Loại 1	70.000	
12.	Đậu đen	Loại 1	55.000	
13.	Đậu xanh vỡ	Loại 1	50.000	
II	GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP			Giá bán lẻ
1.	Đạm phú mỹ	Loại 1	17.000	
2.	Lân	Loại 1	9.000	
3.	Kali	Loại 1	15.000	
4.	NPK	Loại 1	18.000-20000	
5.	NPK 13-13-13	Loại 1	18.000	
6.	NPK 12-5-10	Loại 1	16.500	
7.	NPK5-10-3	Loại 1	12.000	
8.	Vi sinh hữu cơ bao 10kg	Loại 1	10.000	
9.	Phân bón lá gói 5g	Loại 1	20.000	
10.	Phân bón hoa cây cảnh gói 500g	Loại 1	35.000	



TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Săn	Ghi chú
11.	Phân Humic bao 5kg	Loại 1	55.000	
III	GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG			Giá bán lẻ
	Hạt giống rau các loại			
1.	Hạt bí gói 20g	Loại 1	8.000	
2.	Hạt cải gói 5g	Loại 1	5.000	
3.	Hạt rền đỏ	Loại 1	10.000	
4.	Hạt rau muống	Loại 1	10.000	
5.	Hạt đậu bắp	Loại 1	6.000	
6.	Hạt cải củ	Loại 1	15.000	
7.	Hạt cải bẹ	Loại 1	6.000	
8.	Hạt cải mơn	Loại 1	5.000	
9.	Hạt đậu trạch	Loại 1	20.000	
10.	Hạt dưa chuột gói 2g	Loại 1	15.000	
11.	Hạt mướp 5g	Loại 1	20.000	
12.	Hạt dưa bờ 5g	Loại 1	15.000	
13.	Hạt dưa chuột 5g	Loại 1	20.000	
14.	Hạt dưa chuột 10g	Loại 1	20.000	
15.	Rau ngót (bó)	Loại 1	25.000	
16.	Húng đỏ	Loại 1	10.000	
	Giống cây ăn quả	Loại 1		Giá bán lẻ
1.	Cây mít thái	Loại 1	80.000	
2.	Cây na	Loại 1	80.000	
3.	Táo đại	Loại 1	50.000	
4.	Cây ổi Đài Loan	Loại 1	50.000	
5.	Cây chanh ta	Loại 1	70.000	
6.	Hồng Xiêm cây nhỏ	Loại 1	80.000	
7.	Đu đủ	Loại 1	5.000	
8.	Chanh tứ quý	Loại 1	85.000	
9.	Chó giống (con)/5kg	Loại 1	420.000	
10.	Mèo giống (con)	Loại 1	100.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Săn	Ghi chú
11.	Lợn giống	Loại 1	1.800.000	
12.	Lợn siêu nạc (con) /10kg	Loại 1	1.500-1.600	
13.	Vịt giống	Loại 1		
14.	Vịt Bầu	Loại 1	25.000	
	Vịt trắng	Loại 1	25.000	
15.	Ngan giống các loại	Loại 1		
16.	Ngan Trắng	Loại 1	32.000	
17.	Ngan Đen	Loại 1	30.000	
18.	Ngỗng	Loại 1	80.000	
19.	Gà giống các loại	Loại 1		
20.	Con úm sau 7 ngày	Loại 1	30.000	
21.	Con sau 15 ngày tuổi (700g)	Loại 1	65.000	
IV	GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN			
1.	Cám cá các loại	Loại 1	95.000	
2.	Cám mè	Loại 1	70.000	
3.	Ngô bột	Loại 1	85.000	
4.	Ngô vỡ	Loại 1	90.000	
5.	Cám viên	Loại 1	10.000	
6.	Cám gạo	Loại 1	30.000	
7.	Cám vịt các loại	Loại 1	85.000	

Người thu thập



Cán Thị Hồng Hiên

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung

Mẫu 02
GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CHỢ SẴN- XÃ THẠCH THẤT- THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày 21 tháng 08 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sẵn- Thạch Thất	Ghi chú
1.	Thịt lợn hơi	Loại 1	70.000	Giá bán lẻ
2.	Thịt lợn mỡ sấn	Loại 1	130.000	
3.	Thịt lợn nạc thăn	Loại 1	130.000	
4.	Thịt lợn ba chỉ	Loại 1	130.000	
5.	Xương sườn	Loại 1	145.000	
6.	Thịt bò thăn	Loại 1	270.000	
7.	Thịt bò mỡ	Loại 1	270.000	
8.	Gà ta hơi	Loại 1	140.000	
9.	Gà ta nguyên con làm sẵn $\geq 2\text{kg}$	Loại 1	300-450.000	
10.	Gà công nghiệp hơi	Loại 1	80.000	
11.	Gà CN nguyên con làm sẵn	Loại 1	180.000	
12.	Vịt hơi	Loại 1	80.000	
13.	Vịt nguyên con làm sẵn	Loại 1	220.000	
14.	Ngan hơi	Loại 1	100.000	
15.	Ngan nguyên con sẵn ($>2\text{kg/ con}$)	Loại 1	350.000	
16.	Trứng gà các loại (trứng gà Ai cập, trứng gà ta,)	Loại 1	3000	
17.	Gà tam hoàng (quả)	Loại 1	2.500	
18.	Gà đỏ (quả)	Loại 1	2.700	
19.	Gà ta (quả)	Loại 1	6.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Săn- Thạch Thất	Ghi chú
20.	Trứng vịt (quả)	Loại 1	2.700	
21.	Trứng chim cút (10 quả)	Loại 1	6.000	
22.	Cá trắm trắng 1kg	Loại 1	85.000	
23.	Cá chép	Loại 1	65.000	
24.	Cá trắm đen	Loại 1	100.000	
25.	Cá Chim		85.000	
26.	Rô phi	Loại 1	55.000	
27.	Tôm	Loại 1	500.000	
28.	Cá Mè hoa	Loại 1	150.000	
29.	Tôm nhỏ	Loại 1	320.000	
30.	Cua đồng	Loại 1	350.000	
31.	Mực	Loại 1	350.000	
32.	Ếch	Loại 1	120.000	
33.	Ốc mít	Loại 1	80.000	
34.	Lươn	Loại 1	200.000	
35.	Ốc đồng	Loại 1	20.000	

Người thu thập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Cán Thị Hồng Hiên

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung

Mẫu 03
GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ
TẠI CHỢ SẴN- XÃ THẠCH THẮT- THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Ngày 14 tháng 08 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân Thạch Thắt	Ghi chú
1.	Cam sành	Loại 1	25.000	Giá bán lẻ
2.	Cam vàng	Loại 1	35.000	
3.	Quýt nhỏ	Loại 1	35.000	
4.	Nho xanh	Loại 1	80.000	
5.	Nho đen nữ hoàng	Loại 1	80.000	
6.	Dưa hấu miền nam	Loại 1	20.000	
7.	Đào mỏ quạ	Loại 1	35.000	
8.	Đào đỏ quả to	Loại 1	40.000	
9.	Dưa vàng lưới	Loại 1	55.000	
10.	Táo nhập khẩu	Loại 1	100.000	
11.	Táo đỏ	Loại 1	80.000	
12.	Nhãn	Loại 1	55.000	
13.	Thanh long ruột đỏ, trắng	Loại 1	40.000	
14.	Lựu	Loại 1	50.000	
15.	Mận không hạt	Loại 1	40.000	
16.	Na	Loại 1	50.000	
17.	Lê Hàn	Loại 1	70.000	
18.	Lê trắng	Loại 1	40.000	
19.	Xoài Cát chu	Loại 1	70.000	



TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân Thạch Thất	Ghi chú
20.	Xoài tượng	Loại 1	25.000	
21.	Xoài xanh hạt lép	Loại 1	30.000	
22.	Chanh quả	Loại 1	25.000	
23.	Khoai tây	Loại 1	20.000	
24.	Bí xanh	Loại 1	20.000	
25.	Bí đỏ	Loại 1	15.000	
26.	Bầu	Loại 1	15.000	
27.	Rau bí	Loại 1	10.000	
28.	Bắp cải	Loại 1	15.000	
29.	Cà chua	Loại 1	25.000	
30.	Đậu trạch	Loại 1	25.000	
31.	Dền đỏ	Loại 1	15.000	
32.	Đậu đũa	Loại 1	15.000	
33.	Dưa chuột	Loại 1	20.000	
34.	Rau muống	Loại 1	10.000	
35.	Mồng tơi	Loại 1	10.000	
36.	Muróp	Loại 1	15.000	
37.	Hành tây	Loại 1	15.000	
38.	Hành củ khô	Loại 1	25.000	
39.	Cải ngọt	Loại 1	15.000	
40.	Nấm sò	Loại 1	50.000	
41.	Nấm kim	Loại 1	45.000	
42.	Nấm đùi gà	Loại 1	30.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Sân Thạch Thất	Ghi chú
43.	Cà rốt	Loại 1	15.000	
44.	Củ dền	Loại 1	30.000	
45.	Khoai lang	Loại 1	20.000	
46.	Hoa hồng đỏ (bông)	Loại 1	7.000	
47.	Hồng ngoại	Loại 1	12.000	
48.	Hoa sen bách diệp	Loại 1	3.000	
49.	Hoa quan âm	Loại 1	5.000	
50.	Hoa cúc nhật (bông)	Loại 1	6.000	
51.	Hồng lộc	Loại 1	7.000	
52.	Hoa cúc bó (bó)	Loại 1	40.000	
53.	Hoa Đồng tiền (bó)	Loại 1	60.000	
54.	Hoa huệ (bó)	Loại 1	40.000	
55.	Hoa ly cành	Loại 1	50.000	
56.	Hoa đơn (bó)	Loại 1	90.000	

Người thu thập



Cấn Thị Hồng Hiền

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vương Thị Chung